

QUAN HỆ ĐỐI TÁC VIỆT NAM – NHẬT BẢN: ĐÓNG GÓP CHO SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ THÁCH THỨC HIỆN NAY

Ngô Hồng Điệp⁽¹⁾, Phạm Văn Thịnh⁽¹⁾

(1) Trường Đại học Thủ Dầu Một

Ngày nhận bài 15/06/2024; Chấp nhận đăng 30/08/2024

Liên hệ email: diepnh@tdmu.edu.vn

Tóm tắt

Việt Nam – Nhật Bản đã có mối quan hệ bang giao từ nhiều thế kỷ trước. Trong chuyển biến kinh tế, xã hội thời hiện đại, Việt Nam chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao với Nhật Bản vào năm 1973. Sau 50 năm cùng nỗ lực từ hai phía, quan hệ Việt Nam – Nhật Bản đã đạt được một số thành tựu quan trọng. Mối quan hệ kinh tế, chính trị, giao lưu văn hóa được mở rộng; hai nước đã hình thành khuôn khổ quan hệ ở tầm vĩ mô, các khuôn khổ chính sách hợp tác được xây dựng, thực thi và không ngừng phát triển. Nhật Bản đã mở rộng lộ trình đầu tư vào Việt Nam, hỗ trợ Việt Nam phát triển hạ tầng giao thông, năng lượng, y tế, cải thiện hệ thống hành chính, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giải quyết việc làm... Việt Nam giúp Nhật Bản hiện thực hóa chính sách đối ngoại, mở rộng thị trường đầu tư, củng cố vị thế ở khu vực Đông Nam Á và châu Á nói chung. Cả hai nước cùng góp phần vào xu thế hòa bình, hợp tác, liên kết và phát triển trên bình diện quốc tế. Quan hệ Việt Nam – Nhật Bản trong quá khứ và hiện tại luôn tiềm ẩn thách thức. Mối quan hệ kinh tế, chính trị, giao lưu văn hóa giữa hai nước không thể tách rời xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Thấu hiểu quá khứ và thách thức hiện nay để có hàm ý chính sách tối ưu cho mỗi nước trong quá trình duy trì và phát triển mối quan hệ giữa hai nước trong hiện tại và tương lai.

Từ khóa: kinh tế, Nhật Bản, quan hệ, xã hội, Việt Nam

Abstract

OVERVIEW OF VIETNAM - JAPAN PARTNERSHIP – CONTRIBUTION FOR ECONOMIC AND SOCIAL DEVELOPMENT AND PRESENT CHALLENGES

Vietnam and Japan have had diplomatic relations for centuries. In the modern era of economic and social changes, Vietnam officially established diplomatic relations with Japan in 1973. After 50 years of mutual efforts, Vietnam - Japan relations have achieved significant milestones. The economic, political, and cultural exchanges have expanded; the two countries have formed a macro-level relationship framework, and cooperation policies have been developed, implemented, and continuously evolved. Japan has expanded its investment trajectory in Vietnam, supporting Vietnam in developing transportation infrastructure, energy, healthcare, improving administrative systems, enhancing human resource quality, and job creation. Vietnam helps Japan realize its foreign policy, expand its investment market, and strengthen its position in Southeast Asia and Asia in general. Both countries contribute to the trends of peace, cooperation, connectivity, and development on the international stage. Vietnam-Japan relations in the past and present have always faced challenges. The economic, political, and cultural

exchanges between the two countries cannot be separated from the trends of globalization and international integration. Understanding the past and current challenges is crucial for formulating optimal policies for each country to maintain and develop their relationship now and in the future.

1. Giới thiệu

Năm 2023, Việt Nam – Nhật Bản đã trải qua 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao. Trong một nửa thế kỷ qua, hai nhà nước luôn duy trì các cuộc gặp cấp cao. Về phía Nhật Bản, Thiên hoàng Nhật Bản thăm Việt Nam 1 lần, Chủ tịch Thượng viện Nhật Bản thăm Việt Nam 1 lần; Thủ tướng Nhật Bản thăm Việt Nam 7 lần, Bộ trưởng Ngoại giao Nhật Bản thăm 12 lần. Về phía Việt Nam, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam thăm Nhật Bản 3 lần, Chủ tịch nước Việt Nam thăm Nhật Bản 5 lần, Chủ tịch Quốc hội Việt Nam thăm Nhật Bản 2 lần, Thủ tướng Việt Nam thăm Nhật Bản 8 lần, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam thăm Nhật Bản 7 lần (Mofa). Quan hệ Việt Nam – Nhật Bản có những bước thăng trầm; có giai đoạn hợp tác phát triển kinh tế, có giai đoạn tạm ngừng viện trợ, có giai đoạn mở rộng quan hệ từ kinh tế đến an ninh chính trị và văn hóa, xã hội...

Quan hệ Việt Nam – Nhật Bản là mối quan hệ hiện đại giữa hai nước dựa trên cơ sở về nền kinh tế đang phát triển của Việt Nam và vai trò của Nhật Bản với tư cách là nhà đầu tư và viện trợ nước ngoài. Trên tinh thần đó, Nhật Bản đã nỗ lực trong phát triển quan hệ đối tác với Việt Nam thông qua các chương trình viện trợ ODA (Official Development Assistance); đầu tư các dự án cơ sở hạ tầng giao thông, điện lực, pháp luật, y tế, bảo vệ môi trường... (MOFA). Tuy nhiên, mối quan hệ này không đơn thuần là quan hệ song phương giữa hai nhà nước mà nó còn chịu tác động sâu sắc của bối cảnh thế giới trong từng giai đoạn lịch sử. Những chuyển biến lớn của thế giới như chiến tranh lạnh, quan hệ Hoa Kỳ - Trung Quốc, vấn đề Campuchia, vấn đề bình thường hóa quan hệ Việt Nam – Trung Quốc... đều có tác động đến tình hình quan hệ Việt Nam – Nhật Bản (Ngô Hồng Điệp, 2022).

Quan hệ Việt Nam – Nhật Bản đạt được nhiều thành tựu, nhất là sự phát triển kinh tế của Việt Nam. Đánh giá những thành tựu trong quan hệ Việt Nam – Nhật Bản 50 năm qua có giá trị to lớn cho việc thấu hiểu quá trình đồng hành của hai quốc gia từ quá khứ đến tương lai, có ý nghĩa sâu sắc trong việc nuôi dưỡng, phát triển mối quan hệ giữa hai nhà nước ngày càng toàn diện và bền vững hơn. Cho đến hiện nay, Việt Nam đã ký hợp tác chiến lược toàn diện với 5 quốc gia (Trung Quốc – 2008, Liên bang Nga – 2012, Ấn Độ – 2016, Hàn Quốc – 2022, Hoa Kỳ – 2023). Phát triển quan hệ đối tác Việt Nam – Nhật Bản trở thành quan hệ hợp tác chiến lược toàn diện, đồng hành với các nước lớn là một kỳ vọng lớn của giới quan sát. Đánh giá thành tựu trong quá khứ và thách thức hiện nay cũng cho phép một cái nhìn khách quan, dự báo chính xác tiến trình phát triển khả quan từ quan hệ đối tác đến quan hệ hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và Nhật Bản trong tương lai. Bài viết này trình bày tóm tắt lịch sử quan hệ Việt Nam – Nhật Bản, những nỗ lực trong phát triển quan hệ đối tác Việt Nam – Nhật Bản, những đóng góp của Nhật Bản cho sự phát triển kinh tế, xã hội Việt Nam, thách thức và triển vọng quan hệ Việt Nam – Nhật Bản.

2. Phương pháp và phương pháp luận

Bài báo này được trình bày dựa trên phương pháp liên ngành lịch sử kinh tế chính trị (Historical Political Economy - HPE). Cách tiếp cận này cho phép nghiên cứu về cách thức các chủ thể, thể chế chính trị và kinh tế tương tác qua lại theo thời gian. Theo Jenkins

và Rubin (2023), HPE khác với lịch sử kinh tế ở chỗ nó tập trung vào nguyên nhân và hậu quả của chính trị; nó cũng khác với kinh tế chính trị thông thường ở chỗ bối cảnh của nó hoàn toàn mang tính lịch sử, ngay cả khi điều này có ý nghĩa đối với nền kinh tế chính trị đương đại.

Một trong những đặc điểm nổi bật của phương pháp HPE là khi mô tả lịch sử sẽ chứa đựng trong đó những hiểu biết sâu sắc về chính trị và kinh tế, đồng thời đi sâu vào lịch sử chính trị những vấn đề đang được nghiên cứu. Thêm vào đó, các nghiên cứu sử dụng phương pháp HPE đều quan tâm đến bối cảnh lịch sử, giải thích các nguyên nhân, diễn biến, kết quả, ý nghĩa lịch sử dựa trên bối cảnh lịch sử. Trong một nghiên cứu về khái niệm HPE, Jenkis và Rubin (2022) đã coi phương pháp này là cuộc điều tra khoa học xã hội nhằm nêu bật những nguyên nhân hoặc hậu quả chính trị của các vấn đề lịch sử. Jenkis và Rubin khẳng định, mặt phương pháp luận, HPE cho phép đào sâu các nguồn lịch sử để cải thiện việc đo lường tác động của bối cảnh lịch sử, sử dụng nhiều nguồn tư liệu để xác thực các tuyên bố lịch sử, phân tích mối quan hệ nhân quả, giải thích các sự kiện lịch sử và sử dụng bối cảnh lịch sử để hiểu rõ hơn về quá khứ.

HPE không phải một phương pháp nghiên cứu mới. Các tác phẩm của Alexis de Tocqueville và Karl Marx từ thế kỷ 19 đã có xu hướng sử dụng phương pháp này, hay Max Weber, Werner Sombart và Tawney đã sử dụng phương pháp này trong một số ấn phẩm xuất bản vào đầu thế kỷ 20 (Jenkis và Rubin, 2022). Tuy nhiên, gần đây HPE đã ngày càng thu hút sự quan tâm của giới học thuật, nhiều bài báo được công bố trên các tạp chí chuyên ngành có ảnh hưởng hàng đầu thế giới; và gần đây (2021), một tạp chí mới dành riêng cho lĩnh vực này ra mắt, nhận được sự hưởng ứng tích cực của giới học thuật quốc tế (Journal of Historical Political Economy - University of Southern California). HPE được ví như một làn sóng nghiên cứu về khoa học chính trị xem xét quá khứ. Charnysh, Finkel and Gehlbach (2023) khảo sát sự phát triển của lĩnh vực này và cho thấy ba cách sử dụng HPE phổ biến để: hiểu quá khứ vì lợi ích của chính nó, sử dụng lịch sử như một cách để hiểu hiện tại và sử dụng lịch sử làm bối cảnh để khám phá những dự đoán quy luật. Có thể khẳng định rằng, cách tiếp cận HPE là một thành phần quan trọng của nghiên cứu lịch sử vì nó cung cấp khuôn khổ để hiểu về quá khứ và đưa ra những tuyên bố chính xác, suy đoán quy luật phát triển của một hiện tượng lịch sử.

3. Cô đọng lịch sử quan hệ Việt Nam – Nhật Bản

Quan hệ Việt Nam – Nhật Bản vốn đã có truyền thống lâu đời trong lịch sử. Từ thế kỷ 16, các thương nhân Nhật Bản đã đến lãnh thổ Đại Việt buôn bán. Sang thế kỷ 17, các chúa Nguyễn ở Đàng Trong (miền Nam Việt Nam) đẩy mạnh giao thương, cho phép thương gia Nhật Bản buôn bán và cư trú ở một số cảng biên quan trọng của Việt Nam. Mạc phủ Tokugawa Ieyasu còn trao đổi công văn thương mại với chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn Phúc Nguyên còn gả công nữ Ngọc Hoa cho thương nhân nổi tiếng Araki Shutaro.

Trước thời điểm Việt Nam - Nhật Bản xác lập quan hệ ngoại giao, Nhật Bản đã có một số dự án hợp tác kinh tế kỹ thuật và viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam như dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Đa Nhim, tỉnh Lâm Đồng (1959-1964), dự án thủy lợi tại tỉnh Phan Rang; dự án Bệnh viện Chợ Rẫy (Sài Gòn), dự án phát triển phát triển Khoa Nông nghiệp Trường Đại học Cần Thơ...

Ngày 27 tháng 1 năm 1973, Hiệp định Paris về việc lập lại hòa bình ở Việt Nam. Ngày 21 tháng 9 năm 1973, Việt Nam và Nhật Bản đã thiết lập quan hệ ngoại giao. Năm

1975, Nhật Bản đã mở đại sứ quán tại Hà Nội. Trong giai đoạn này, Nhật Bản thực thi chính sách ngoại giao theo học thuyết Fukuda, chủ trương làm cầu nối, tích cực góp phần duy trì hòa bình và ổn định khu vực Đông Nam Á và tin rằng Việt Nam sẽ đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp này (Jica, 2013). Tuy nhiên trong thập niên 1970 và 1980, quan hệ Việt Nam – Nhật Bản chịu tác động mạnh mẽ của bối cảnh thế giới như việc bình thường hóa quan hệ Hoa Kỳ - Trung Quốc, phong trào dân chủ ở các nước Đông Âu, vấn đề Campuchia, chiến tranh lạnh kết thúc... Vì vậy, Nhật Bản tạm ngưng viện trợ ODA cho Việt Nam. Những năm 1970-1980, Nhật Bản chỉ có một vài lần thực hiện cứu trợ khẩn cấp (thiên tai) cho Việt Nam (Ngô Hồng Điệp, 2022).

Đến thập niên 1990, Việt Nam triển khai công cuộc đổi mới toàn diện, chuyển đổi nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường. Đầu thập niên 1990, vấn đề Campuchia được giải quyết. Năm 1992 Việt Nam thông qua Hiến pháp mới. Năm 1995, Việt Nam bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ, gia nhập ASEAN. Năm 1996 gia nhập APEC (Mai Thị Phú Hương, 1996). Từ năm 1993, các tổ chức quốc tế và các nước phương Tây nối lại viện trợ cho Việt Nam. Trong bối cảnh đó, Nhật Bản là quốc gia nối lại viện trợ OAD cho Việt Nam sớm hơn cả. Năm 1992, Nhật Bản tuyên bố nối lại viện trợ. Năm 1994, Thủ tướng Nhật Bản Murayama, thủ tướng đầu tiên của Nhật Bản thăm chính thức Việt Nam. Hội đàm với Thủ tướng Việt Nam Võ Văn Kiệt, hai bên đã nhất trí thắt chặt mối quan hệ giữa hai nước không chỉ trên lĩnh vực kinh tế mà cả quan hệ chính trị, văn hóa, giao lưu con người, hướng tới một thời kỳ mới trong quan hệ Nhật – Việt, đồng thời cũng đưa ra kế hoạch giúp đỡ cụ thể của phía Nhật Bản đối với Việt Nam (Ngô Hồng Điệp, 2022). Trong bối cảnh đó, Nhật Bản tăng cường hỗ trợ vốn ODA và triển khai nhiều dự án phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam. Chỉ riêng năm 1993, Nhật Bản đã triển khai 7 dự án phát triển kinh tế, xã hội ở Việt Nam (3 dự án xây dựng nhà máy nhiệt điện Phú Mỹ, Phả Lại, Hàm Thuận – Đa My, 3 dự án giao thông cải tạo cầu quốc lộ số 1, nâng cấp quốc lộ số 2, cải tạo cầu đường sắt Bắc Nam, cải tạo cảng Hải Phòng). Năm 1994 triển khai chương trình Japan Overseas Cooperation Volunteers. Từ năm 1995, các dự án của Nhật Bản thực hiện tại Việt Nam bắt đầu mở rộng từ kinh tế sang lĩnh vực chính trị, xã hội như dự án nghiên cứu chính sách phát triển kinh tế trong giai đoạn chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, dự án hỗ trợ hình thành chính sách cơ bản của chính phủ và hệ thống pháp luật (hỗ trợ cải cách pháp luật Việt Nam) (Jica, 2013).

Bước sang thế kỷ 21, cục diện quan hệ quốc tế thế giới chuyển biến theo hướng đa cực, đa trung tâm; tính chất, nội dung và phương thức quan hệ quốc tế cũng có nhiều chuyển biến. Đặc biệt là cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và xu hướng toàn cầu hóa trở thành xu hướng chủ đạo trong quan hệ quốc tế. Môi trường chính trị và an ninh quốc tế có diễn biến phức tạp (Nguyễn Văn Tuấn, 2022). Ở khu vực Đông Nam Á, các quốc gia vừa hợp tác, vừa cạnh tranh, đan xen lợi ích, tiềm ẩn nhiều thách thức mới. Các cường quốc Hoa Kỳ, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc điều chỉnh chiến lược... tác động nhiều mặt đến quan hệ Việt Nam - Nhật Bản. Trong bối cảnh đó, Việt Nam – Nhật Bản nỗ lực hướng đến quan hệ đối tác chiến lược. Trong hơn 10 năm đầu thế kỷ 21, trên 10 chuyến thăm cấp cao Việt Nam – Nhật Bản đã diễn ra (Mofa). Hai nước ký kết nhiều văn kiện quan trọng tạo khung pháp lý thúc đẩy mối quan hệ 2 nước. Năm 2002, Việt Nam và Nhật Bản thiết lập quan hệ “Đối tác tin cậy, ổn định lâu dài”. Năm 2003, ký kết hiệp định đầu tư Việt – Nhật và khởi động sáng kiến chung Việt – Nhật. Năm 2006, quan hệ Việt Nam - Nhật Bản tiếp tục có bước tiến mới sau khi hai bên ký Tuyên bố chung “Hướng tới quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á”. Với quyết tâm thúc đẩy và làm sâu sắc hơn nữa quan hệ hợp tác toàn diện, năm 2008, ký hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản. Năm 2009, hai nước chính thức nâng quan hệ lên tầm “Đối tác chiến lược vì

hòa bình và phồn vinh ở châu Á”. Năm 2010, lãnh đạo cấp cao hai nước ký các tuyên bố chung “Phát triển toàn diện quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á” và năm 2011 là “Triển khai hành động trong khuôn khổ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á”. Trên nền tảng quan hệ đối tác chiến lược, trong bối cảnh tình hình quốc tế mới, quan hệ Việt Nam - Nhật Bản đã phát triển mạnh mẽ, toàn diện và thực chất, là cơ sở để tháng 3-2014, hai nước quyết định nâng cấp quan hệ lên thành “Đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á”. Đặc biệt, tháng 9-2015, nhân chuyến thăm Nhật Bản của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Phú Trọng, hai nước đã ra Tuyên bố về “Tầm nhìn chung quan hệ Việt Nam - Nhật Bản”. Đây được coi là dấu mốc quan trọng đánh dấu giai đoạn phát triển mới toàn diện và tốt đẹp chưa từng có của mối quan hệ song phương Việt Nam - Nhật Bản trên tất cả các lĩnh vực (Nguyễn Việt Xuân, 2023).

Trên cơ sở thiết lập các khung pháp lý, trong 15 năm đầu thế kỷ 21, Nhật Bản đã triển khai hỗ trợ Việt Nam thúc đẩy quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội, phát triển cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực, phục vụ tăng trưởng kinh tế. Từ năm 2000 đến năm 2014, Nhật Bản đã hỗ trợ Việt Nam triển khai 22 dự án phát triển kinh tế, xã hội. Các dự án phát triển cơ sở hạ tầng chiếm tỷ lệ cao, nhiều nhất là hạ tầng giao thông như dự án xây dựng cầu Cần Thơ, đường tránh quốc lộ 1, đường vành đai 3 (thành phố Hà Nội), đường sắt nội đô (thành phố Hồ Chí Minh), đường cao tốc bắc – nam... Tiếp đến là các dự án quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội như quy hoạch tổng thể và nghiên cứu khả thi về giao thông đô thị khu vực thành phố Hồ Chí Minh, nghiên cứu chiến lược phát triển liên kết thành phố Đà Nẵng và vùng phụ cận, chương trình phát triển tổng thể đô thị thủ đô Hà Nội.

Đặc biệt, thời gian này, các dự án hỗ trợ của Nhật Bản cho Việt Nam chuyển động theo hướng phát triển xã hội công bằng, văn minh. Một số dự án liên quan đến con người, môi trường được triển khai. Năm 2004, lần đầu tiên Nhật Bản tài trợ dự án đào tạo cán bộ thuế đáp ứng công cuộc hiện đại hóa hệ thống quản lý thuế. Tiếp đó là các dự án cải cách hệ thống pháp luật và tư pháp (2027), bảo vệ môi trường thành phố Hạ Long (2009), phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật Trường Đại học Công nghiệp (2009). Chỉ riêng năm 2010, Nhật Bản hỗ trợ Việt Nam triển khai ba dự án về phát triển xã hội và con người: dự án tăng cường năng lực của Ngân hàng Nhà nước Hà Nội, đào tạo nâng cao năng lực của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nâng cao năng lực bảo đảm an toàn học sinh và xét nghiệm tác nhân gây bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho mạng lưới phòng xét nghiệm. Năm 2012 – 2013, các dự án của Nhật Bản tiếp tục hỗ trợ Việt Nam đẩy mạnh công nghiệp hóa, tăng cường khả năng cạnh tranh quốc tế, khắc phục yếu kém, xây dựng xã hội công bằng. Hai dự án tiêu biểu thuộc nhóm này gồm: dự án nâng cao năng lực của Văn phòng Chính phủ Việt Nam, dự án nâng cao năng lực của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về đào tạo cán bộ lãnh đạo và công chức (Jaca, 2018).

Từ giữa thập niên 2010 trở đi, nhiều vấn đề toàn cầu bức xúc đòi hỏi các quốc gia và các tổ chức quốc tế phối hợp giải quyết: khoảng cách chênh lệch giữa các nhóm nước giàu và nước nghèo ngày càng lớn; sự gia tăng dân số cùng với các luồng dân di cư; tình trạng khan hiếm nguồn năng lượng, cạn kiệt tài nguyên, môi trường tự nhiên bị huỷ hoại; khí hậu diễn biến ngày càng xấu, kèm theo những thiên tai khủng khiếp; các dịch bệnh lớn, tội phạm xuyên quốc gia có chiều hướng tăng. Ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói chung và Đông Nam Á nói riêng, xu thế hoà bình, hợp tác và phát triển tiếp tục gia tăng, nhưng luôn tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định như: tranh chấp về ảnh hưởng và quyền lực, về biên giới, lãnh thổ, biển đảo, tài nguyên giữa các nước; những bất ổn về kinh tế, chính trị, xã hội ở một số nước... (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016).

Trước diễn biến mới của tình hình thế giới và khu vực, Việt Nam – Nhật Bản, Chính phủ Việt Nam và Nhật Bản tiếp tục thực thi nhiều chính sách đối ngoại nhằm duy trì hòa bình, ổn định ở khu vực Đông Nam Á. Các cuộc viếng thăm cấp cao giữa hai nhà nước diễn ra thường xuyên hơn. Về phía Nhật Bản, Chủ tịch Hạ viện Yamazaki Masaaki thăm Việt Nam (2015) Bộ trưởng Ngoại giao Fumio Kishida (2016), Thủ tướng Shinzo Abe, Hoàng đế và Hoàng hậu, Chủ tịch Hạ viện Tadamori Oshima (2017), Bộ trưởng Ngoại giao Taro Kono (2018), Thủ tướng Suga Yoshihide và Bộ trưởng ngoại giao Motegi Toshimitsu (2020), Thủ tướng Kishida Fumio (2022). Về phía Việt Nam, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Phú Trọng, Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Bình Minh thăm Nhật bản (2015), Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc (2017), Chủ tịch nước Trần Đại Quang (2018), Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc (2019), Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng (2021), Chủ tịch nước Võ Văn Thưởng (2023). Qua các cuộc viếng thăm dày đặc này, lãnh đạo cấp cao hai nước tiếp tục duy trì, phát triển quan hệ Việt Nam – Nhật Bản theo phương châm đối tác tin cậy, ổn định, lâu dài, vươn tới tầm cao mới của đối tác bền vững. Năm 2018, hai bên đã ra tuyên bố tầm nhìn chung về hợp tác quốc phòng hướng tới thập niên tiếp theo. Cơ chế đối thoại ở nhiều cấp luôn được duy trì. Ngoài đối thoại chính trị định kỳ ở cấp Thứ trưởng Ngoại giao, hai bên cũng đã xây dựng được cơ chế đối thoại kinh tế, an ninh và quốc phòng... Nhật Bản tiếp tục ủng hộ đường lối đổi mới, hỗ trợ Việt Nam hội nhập vào khu vực và thế giới (ASEAN, APEC, WTO, ASEM, ARF, vận động OECD giúp Việt Nam về kỹ thuật...); Nhật Bản luôn coi trọng quan hệ với Việt Nam, lấy lợi ích và mục tiêu lâu dài làm trọng (Ngô Hồng Điệp, 2022).

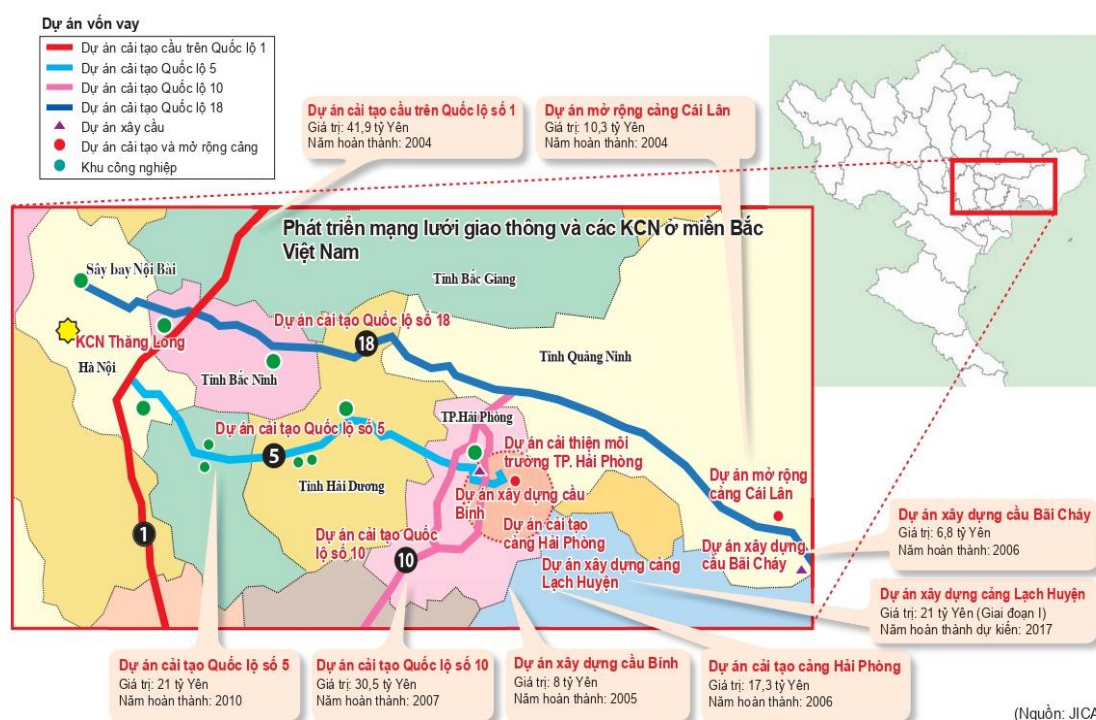
4. Đóng góp của Nhật Bản cho sự phát triển kinh tế, xã hội Việt Nam

Việt Nam là quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của Cold War (1947-1991). Nơi đây từng là điểm nóng của cuộc đụng đầu lịch sử giữa 2 phe xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa (Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, 2015). Sau khi ra khỏi chiến tranh, Việt Nam nằm trong danh sách những nước nghèo nhất thế giới. Cơ sở hạ tầng kinh tế như đường bộ, đường sắt, các nhà máy điện và hệ thống truyền tải điện, hệ thống cấp thoát nước bị phá hủy trong chiến tranh hoặc lạc hậu, đời sống nhân dân thiếu thốn. Từ năm 1986, Việt Nam thực thi chính sách đổi mới toàn diện kinh tế, xã hội (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1986). Từ đó, kinh tế Việt Nam có mức tăng trưởng mạnh mẽ, đến đầu thập niên 2010, Việt Nam bước vào nhóm các nước có thu nhập trung bình (WB, 2010). Kinh tế Việt Nam phát triển mạnh mẽ nhờ ý trí quyết tâm sự nỗ lực của chính phủ và nhân dân Việt Nam. Bên cạnh đó là nhờ có nguồn vốn đầu tư của các nước và nguồn viện trợ của quốc tế. Sự nỗ lực của Nhật Bản – một trong những nhà tài trợ chính và đối tác hữu nghị châu Á là nguồn lực đóng góp to lớn cho nền kinh tế Việt Nam phát triển (Jica, 2018).

Quan hệ Việt Nam – Nhật Bản đã mở rộng lộ trình đầu tư từ Nhật Bản vào Việt Nam. Ngoại trừ thời gian chịu tác động của Chiến tranh lạnh, vấn đề Campuchia và cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á (1998), sự phá sản của ngân hàng Lehman Brothers (2008), còn lại trong suốt hầu hết các khoảng thời gian đều ghi nhận nguồn vốn đầu tư từ Nhật Bản phục vụ đẩy mạnh công nghiệp hóa ở Việt Nam (Nguyễn Văn Tuấn, 2022). Tính từ năm 1993 đến năm 2021, Nhật Bản là nhà đầu tư FDI lớn thứ 2 ở Việt Nam với 4.690 dự án có tổng vốn đầu tư đăng ký là 62,9 tỷ USD, chiếm khoảng 16% tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Trong 8 tháng đầu năm 2021, trong số 92 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam, Nhật Bản có vốn đầu tư trên 3,2 tỷ USD, chiếm 16,8% tổng vốn đầu tư, tăng 94,9% so với cùng kỳ năm 2020, chỉ sau Singapore với tổng vốn đầu tư trên 6,2 tỷ USD. Tuy nhiên, điều đáng nói ở đây, thời gian này chỉ có Nhật Bản là

tăng vốn đầu tư, còn Singapore và các đối tác lớn khác như Hàn Quốc... đều có xu hướng giảm vốn đầu tư (Lê Minh Hương, 2021).

Các chương trình, dự án đầu tư của Nhật Bản tại Việt Nam được tập trung vào lĩnh vực cơ sở hạ tầng, trọng tâm giao thông vận tải và năng lượng. Từ năm 1993 đến năm 2021, số vốn tài trợ cho lĩnh vực giao thông vận tải luôn chiếm 30% tổng số nguồn vốn đầu tư từ Nhật Bản. Một loạt các dự án phát triển cơ sở hạ tầng giao thông để cải thiện lưu thông hàng hóa trên cả nước được triển khai liên tục qua các năm, trọng tâm là ở miền Bắc Việt Nam. Các dự án giao thông được Nhật Bản tài trợ đa số là các dự án mang tính chiến lược, thực hiện phát triển mạng lưới đường bộ với các trục quốc lộ chính, kết nối thủ đô Hà Nội và thành phố cảng Hải Phòng, cảng Cái Lân nhằm thu hút đầu tư xây dựng khu công nghiệp. Nhờ sự phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, các khu công nghiệp được thành lập tạo môi trường thu hút đầu tư, nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước trong đó có doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư vào thị trường Việt Nam, càng làm cho cơ hội đầu tư mở rộng. Mạng lưới đường bộ được cải thiện làm cho việc vận chuyển hàng hóa dễ dàng hơn, giảm chi phí chuyên chở. Các dự án phát triển hạ tầng giao thông được đầu tư cùng với các dự án phát triển nguồn nhân lực an toàn giao thông, tăng cường năng lực cảnh sát giao thông được triển khai đã làm cho hệ thống giao thông Việt Nam được cải thiện đáng kể.



Hình 1. Thông tin dự án phát triển mạng lưới giao thông ở miền Bắc Việt Nam được đầu tư từ nguồn vốn Nhật Bản tài trợ (Jica, 2013)

Trong lĩnh vực năng lượng, Nhật Bản tập trung tài trợ Việt Nam phát triển hạ tầng điện lực và sử dụng hiệu quả năng lượng. Hơn 30 năm qua, Nhật Bản đã triển khai nhiều dự án đầu tư phát triển nguồn điện, quy hoạch tổng thể phát triển điện lực và tiết kiệm năng lượng, đào tạo nhân viên kỹ thuật điện, phổ cập tiêu chuẩn kỹ thuật điện. Tám nhà máy điện đang hoạt động có hiệu quả tại Việt nam hiện nay đã được xây dựng bằng nguồn vốn ODA của Nhật Bản (bảng 1).

Bảng 1. Những nhà máy điện được đầu tư từ nguồn vốn ODA Nhật Bản đang hoạt động có hiệu quả tại Việt Nam (Jica, 2018)

STT	Tên dự án	Năm bắt đầu triển khai	Năm kết thúc dự án	Tổng công suất	Địa phương
1	Nhà máy thủy điện Đa Nhim	1961	1964	160MW	Đông Nam Bộ
2	Nhà máy nhiệt điện Phú Mỹ	1994	2002	1.092MW	Đông Nam Bộ
3	Nhà máy nhiệt điện Phả Lại	1995	2003	600MW	Đồng bằng sông Hồng
4	Nhà máy thủy điện Hàm Thuận – Đa Mi	1995	2001	475MW	Đông Nam Bộ
5	Nhà máy thủy điện Đại Ninh	1999	2008	300MW	Đông Nam Bộ
6	Nhà máy nhiệt điện Ô Môn	2001	2009	300MW	Đồng bằng sông Cửu Long
7	Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn	2006	2016	600MW	Duyên hải miền Trung
8	Nhà máy nhiệt điện Thái Bình	2009	2017	600MW	Đồng bằng sông Hồng

Bên cạnh việc tài trợ vốn cho các dự án hạ tầng giao thông và năng lượng, Nhật Bản còn giúp Việt Nam trong vấn đề hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng cường năng lực cho các cơ quan hành chính và tài chính. Từ năm 1996, Nhật Bản bắt đầu triển khai dự án hợp tác kỹ thuật hỗ trợ hình thành các chính sách quan trọng của chính phủ Việt Nam và hệ thống luật pháp Việt Nam. Từ đó đến nay, Nhật Bản đã giới thiệu hệ thống luật pháp và chế độ đào tạo nhân lực của Nhật Bản, tư vấn những nội dung liên quan đến sửa đổi Luật Dân sự... Cách tiếp cận của Nhật Bản là không áp đặt việc cải thiện cơ chế, chính sách mà hỗ trợ Việt Nam trong quá trình tự cải cách, giúp Việt Nam lựa chọn, xây dựng và áp dụng luật pháp và chính sách mới một cách chủ động thông qua chia sẻ thông tin và đối thoại. Các cơ quan luật pháp của Nhật Bản như Bộ Tư pháp, Tòa án Tối cao, Hiệp hội Luật sư đã và đang giúp đỡ Việt Nam một cách có hệ thống. Những hỗ trợ này khiến hai bên ngày càng tin cậy nhau hơn, tạo tiền đề cho việc triển khai hợp tác kỹ thuật với các cơ quan trung ương của Việt Nam về lập pháp, tư pháp và hành chính như Văn phòng Chính phủ, Quốc hội, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh trong đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Jica, 2018).

Quan hệ Việt Nam – Nhật Bản còn đóng góp cho sự phát triển kinh tế xã hội Việt Nam trên bình diện tạo việc làm và xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống và sức khỏe của người dân. Điển hình là trong lĩnh vực y tế. Nhật Bản hỗ trợ Việt Nam cải thiện cơ sở hạ tầng một số bệnh viện trọng điểm, đào tạo nguồn nhân lực, tăng cường công tác quản lý, giúp cho người dân có thể tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng cao hơn. Ví dụ về sự hợp tác trong lĩnh vực y tế của Nhật Bản là ba dự án nâng cấp, cải tạo ba bệnh viện trọng điểm của Việt Nam là: dự án bệnh viện Chợ rẫy (thành phố Hồ Chí Minh, 1995-1998), dự án bệnh viện Bạch Mai (Hà Nội, 1999-2004), dự án cải thiện dịch vụ y tế khu vực miền trung Việt Nam (2005-2010). Các dự án này cùng với những dự án về chăm sóc sức khỏe sinh sản, phổ biến sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ và trẻ em, xây dựng nhà máy sản xuất vacxin bệnh sởi, đối phó thảm họa dịch cúm gia cầm SARS... đã góp phần quan trọng cải thiện chất lượng dịch vụ y tế của Việt Nam. Những thành tựu này góp phần đáng kể để hai nước luôn coi nhau là đối tác tin cậy, gắn bó chặt chẽ trên nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, y tế, hợp tác nguồn nhân lực.... Đây cũng là tiền đề để hai nước đẩy mạnh hợp tác trong các lĩnh vực mới như đổi mới sáng tạo, khoa học công nghệ, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, năng lượng, ứng phó biến đổi khí hậu... Hợp tác địa phương, giao lưu văn hóa, giao lưu nhân dân có triển tiến tích cực (Ngô Hồng Điệp, 2022).

4. Những thách thức trong quan hệ Việt Nam – Nhật Bản

Bản chất quan hệ Việt Nam – Nhật Bản là mối quan hệ giữa một bên là nhà đầu tư và viện trợ nước ngoài (Nhật Bản) và một bên là nền kinh tế đang phát triển (Việt Nam). Bản chất này tự nó sinh ra những thách thức rất lớn trên một số khía cạnh:

- *Một là*, sự khác biệt về thể chế kinh tế, chính trị, mô hình nhà nước; Nhật Bản là nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao, trong khi Việt Nam là nước xã hội chủ nghĩa đang phát triển;

- *Hai là*, quy mô nền kinh tế có sự chênh lệch lớn; Nhật Bản là một trong ba nền kinh tế lớn nhất thế giới, với quy mô GDP năm 2022 đạt khoảng 4.100 tỷ USD (cao nhất là năm 2012, đạt gần 6.300 tỷ USD), thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 40.000 USD/người/năm, thuộc nhóm cao nhất thế giới; trong khi đó, quy mô GDP của Việt Nam đạt khoảng 400 tỷ USD, thu nhập bình quân đầu người khoảng 4.110 USD/người/năm, thuộc nhóm thu nhập trung bình của thế giới;

- *Ba là*, sự chênh lệch về trình độ phát triển, ưu thế và tiềm lực về vốn, tài chính, thị trường, khoa học công nghệ, quốc phòng, vị thế quốc tế... của mỗi nước cũng đặt ra những thách thức trong quan hệ Việt Nam - Nhật Bản, nhất là đối với Việt Nam.

Những khác biệt và chênh lệch trên đây đặt ra những thách thức nhất định trong cách tiếp cận, phương thức và hiệu quả hợp tác kinh tế, nhất là vấn đề kết nối giữa hai nền kinh tế theo nghĩa quan hệ song phương. Ví dụ, trong quan hệ kinh tế, về thương mại, tuy có sự cân bằng trong cán cân thương mại, hầu hết các mặt hàng mà Việt Nam xuất sang Nhật Bản lại là các sản phẩm thô, sơ chế hoặc chế biến ở dạng thấp, hàm lượng công nghệ thấp. Trong khi đó, Việt Nam lại nhập khẩu các mặt hàng cao cấp, có giá trị và hàm lượng công nghệ cao của Nhật Bản. Về đầu tư cũng có sự chênh lệch rất lớn, nguồn vốn FDI chủ yếu từ Nhật Bản đầu tư vào Việt Nam, còn FDI từ Việt Nam vào Nhật Bản thì quá ít ỏi. Theo số liệu thống kê, từ năm 2009 đến năm 2013, không có số liệu về FDI nào của Việt Nam vào Nhật Bản, chỉ sang năm 2014 và 2015 mỗi năm đầu tư khoảng 1 triệu USD và năm 2016 đạt khoảng 2 triệu USD; đến năm 2022 đạt 19,2 triệu USD (Nguyễn Văn Xuân, 2023).

Với tư cách là nhà đầu tư nước ngoài, nguồn vốn ODA của Nhật Bản dành cho Việt Nam khá lớn. Tuy nhiên, tỷ trọng vốn vay hoặc hỗ trợ có điều kiện chiếm trên 90%; viện trợ không hoàn lại chỉ chiếm khoảng 1-2% và hỗ trợ kỹ thuật chỉ chiếm khoảng 3-6%. Từ năm 2017, Việt Nam phải chấp nhận các khoản vay ODA theo cơ chế thị trường, mức ưu đãi và hỗ trợ lãi suất ít, đi kèm là các điều kiện cho vay cũng khắt khe hơn. Điều này thể hiện bản chất khác biệt, không song trùng lợi ích giữa hai quốc gia, chưa thể hiện rõ rệt mục tiêu kết nối chiến lược phát triển kinh tế, năng lực sản xuất và kết nối nguồn nhân lực trên nguyên tắc bổ sung, tương trợ lẫn nhau, cùng có lợi.

Trong một vài năm gần đây, vốn ODA của Nhật Bản dành cho Việt Nam được cung cấp dựa trên “Chính sách mới nhất về hỗ trợ quốc gia cho Việt Nam” cùng với “Kế hoạch theo từng năm” được Chính phủ Nhật Bản phê duyệt tháng 12-2017. Chính sách này bao gồm ba trụ cột của các lĩnh vực ưu tiên: (i) Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tăng cường năng lực cạnh tranh quốc tế; (ii) Hỗ trợ các đối tượng dễ bị tổn thương và (iii) Tăng cường quản trị nhà nước. Một số loại hình hợp tác mới sẽ được triển khai, như Chương trình tài chính đầu tư tư nhân (PSIF), các loại hình hợp tác có sự tham gia của người dân, chính quyền địa phương và tổ chức xã hội nhằm tiếp tục nâng cao hiệu quả sử dụng và đầu tư từ vốn ODA. Tại phiên họp Ủy ban Hợp tác Việt Nam - Nhật Bản lần thứ 10 (tháng 9-2018), Nhật Bản cam kết hỗ trợ ODA phát triển kết cấu hạ tầng chất lượng cao tại Việt Nam. Việt

Nam xác định luôn ưu tiên sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của Nhật Bản như là “đòn bẩy” thúc đẩy, thu hút đầu tư tư nhân, không sử dụng vốn vay nước ngoài cho các dự án mà tư nhân quan tâm, có khả năng thực hiện với công nghệ hiệu quả và chi phí thấp hơn; sử dụng nguồn vốn này với vai trò là chất xúc tác cho các nguồn vốn trong nước, nhất là vốn đầu tư của khu vực tư nhân; giảm dần tỷ trọng vốn vay nước ngoài trong tổng mức đầu tư của dự án... Những sự kiện này cho thấy có sự khắc phục tình trạng một chiều trong hợp tác đầu tư và viện trợ ODA từ Nhật Bản dành cho Việt Nam (Nguyễn Văn Xuân, 2023).

Bên cạnh những thách thức từ sự khác biệt giữa hai nước, quan hệ Việt Nam – Nhật Bản còn chịu tác động của quan hệ quốc tế. Dù vừa được nâng cấp lên mức Đối tác Chiến lược toàn diện vì hòa bình và thịnh vượng tại châu Á và trên thế giới, song quan hệ Việt Nam – Nhật Bản cũng đã và đang phải đối mặt với một môi trường, nơi mà sự cạnh tranh, ảnh hưởng chiến lược giữa các cường quốc ngày càng trở nên khốc liệt, xu hướng đòi xét lại các thể chế truyền thống của khu vực và quốc tế đang gia tăng, tăng trưởng của các nền kinh tế sau dịch bệnh COVID-19 gặp nhiều khó khăn, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn liền với đổi mới sáng tạo đã thúc đẩy các nền tảng công nghệ liên tục được cải tiến, đổi mới; những thách thức mới trong các lĩnh vực như chuỗi cung ứng và quá trình khử cacbon... đòi hỏi hai bên phải điều chỉnh lại mối quan hệ của mình để đáp ứng với những thay đổi hiện nay.

Ở khía cạnh khác, theo Chiến lược an ninh quốc gia (công bố 2022), Nhật Bản không đặt Đông Nam Á vào ưu tiên chiến lược, trọng tâm địa lý của Nhật Bản đang dịch chuyển trở lại Đông Bắc Á với các vấn đề an ninh cấp bách, bắt nguồn từ các quốc gia láng giềng như Trung Quốc, Triều Tiên; Nhật Bản cũng không đưa ra cách thức duy trì và củng cố trật tự quốc tế hiện có thông qua các thể chế khu vực. Có thể thấy, Nhật Bản đang chuyển trọng tâm sang xây dựng trật tự dựa trên quyền lực hơn là duy trì một trật tự dựa trên luật lệ. Là một quốc gia Đông Nam Á, Việt Nam chắc chắn sẽ gặp không ít thách thức khi Nhật Bản tập trung nhiều hơn vào các mối quan hệ song phương, các thể chế mới thành lập hơn là ASEAN. Trong khi ASEAN đóng vai trò cấp thiết trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho một trật tự khu vực ở Đông Nam Á và Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, Chiến lược an ninh quốc gia Nhật Bản cũng không làm rõ vai trò chiến lược mà chỉ kỳ vọng ASEAN sẽ đóng góp. Vị thế của Việt Nam trong quan hệ ASEAN sẽ không mấy phát huy tác dụng để hỗ trợ cho việc thúc đẩy phát triển quan hệ song phương Việt Nam – Nhật Bản.

Việt Nam hiện nay cũng cũng phải đối mặt với những khó khăn, thách thức chiến lược từ các nước lớn. Sự xuất hiện của các khuôn khổ đa phương, như nhóm “bộ tứ” (gồm Ấn Độ, Nhật Bản, Mỹ và Australia), Quan hệ đối tác an ninh ba bên Australia - Anh - Mỹ (AUKUS) và Khuôn khổ kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương vì sự thịnh vượng (IPEF) đang ngầm thách thức vai trò trung tâm của ASEAN ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Các vấn đề khu vực, như vấn đề Biển Đông, là những cản trở đối với sự thống nhất trong ASEAN khi quan điểm của các quốc gia thành viên vẫn còn những sự khác nhau. Gần đây, Nhật Bản mời Việt Nam dự Hội nghị thượng đỉnh G7 để phản đối Trung Quốc. Điều này đặt ra mối quan ngại về sự trỗi dậy của Trung Quốc có phải là lý do thúc đẩy mối quan hệ chặt chẽ hơn giữa Nhật Bản và Việt Nam hay không? Ưu nhược điểm của việc Việt Nam và Nhật Bản hợp tác phản đối yêu sách biển của Trung Quốc là gì?

Diễn biến quan hệ Việt Nam – Nhật Bản trong thời gian gần đây như việc ký kết hiệp định riêng về hỗ trợ ODA của Nhật Bản dành cho Việt Nam với chương trình hỗ trợ ODA thể hệ mới phục hồi và phát triển sau đại dịch Covid; dự án hạ tầng công cộng tỉnh Bình Dương; dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông nghiệp tại tỉnh Lâm Đồng, Chính phủ

Việt Nam đề nghị thảo luận tháo gỡ khó khăn ảnh hưởng đến dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn; xem xét miễn thị thực nhập cảnh cho công dân Việt Nam để phát triển du lịch, đầu tư mới của Nhật Bản vào các ngành công nghiệp công nghệ cao và chuyển đổi năng lượng để hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam tăng cường tham gia vào chuỗi cung ứng của Nhật Bản... cho thấy một bước tiến mới trong quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam – Nhật Bản. Có thể coi đây là những phát triển thuận lợi, tích cực nhưng nhìn chung vẫn thể hiện mối quan hệ “bất cân xứng”, tiềm ẩn cả cơ hội và thách thức, trong đó thách thức lớn nhất là vấn đề cạnh tranh trên bình diện song trùng lợi ích giữa hai nước.

5. Kết luận

Quan hệ Việt Nam – Nhật Bản trải qua 50 năm (1973-2003). Quá trình phát triển có thuận lợi, có khó khăn đan xen, có giai đoạn Nhật Bản đóng hoàn toàn các khoản viện trợ đã cam kết (1979-1990), quan hệ chính trị rất hạn chế. Năm 1992, Nhật Bản quyết định mở lại viện trợ cho Việt Nam. Từ đó đến nay, các mối quan hệ kinh tế, chính trị, giao lưu văn hoá... được mở rộng; sự hiểu biết và tin cậy giữa hai nước từng bước được tăng lên. Nhật Bản là nước G-7 đầu tiên đón Tổng Bí thư Việt Nam đến thăm (1995), nước G-7 đầu tiên thiết lập quan hệ Đối tác chiến lược với Việt Nam (2009), nước G-7 đầu tiên công nhận quy chế kinh tế thị trường của Việt Nam (2011), nước G-7 đầu tiên mời Việt Nam tham dự Hội nghị Thượng đỉnh G7 mở rộng (2016). Trong hơn 2 thập niên đầu thế kỷ 21, quan hệ Việt Nam – Nhật Bản phát triển thuận lợi; lãnh đạo cấp cao hai nước thường xuyên tiến hành các cuộc viếng thăm và làm việc để thúc đẩy nâng tầm quan hệ song phương. Nhờ vậy, quan hệ Việt Nam – Nhật Bản liên tục ghi nhận bước tiến mới, từ quan điểm “thắt chặt mối quan hệ giữa hai nước không chỉ trên lĩnh vực kinh tế mà cả quan hệ chính trị, văn hóa, giao lưu con người, hướng tới một thời kỳ mới” (1994) đến “đối tác tin cậy, ổn định lâu dài (2002), hướng tới quan hệ “đối tác chiến lược” (2010), và phát triển thành “đối tác chiến lược sâu rộng” (2018)... Trên cơ sở phát triển quan hệ song phương, Việt Nam – Nhật Bản còn tạo được nhiều một số dấu ấn mạnh mẽ trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế và khu vực.

Quan hệ Việt Nam – Nhật Bản là mối quan hệ song phương nhưng chịu tác động của các mối quan hệ đa phương giữa nhiều quốc gia, nhằm mục đích giải quyết những vấn đề chung như chiến tranh, hoà bình, hợp tác và đấu tranh để cùng tồn tại và phát triển. Quan hệ Việt Nam – Nhật Bản vừa có tác động trực tiếp đối với 2 nước, đồng thời cũng có tác động đến khu vực Đông Á, nhất là Đông Nam Á. Đối với Nhật Bản, thành tựu của quan hệ với Việt Nam góp phần để Nhật Bản hiện thực hóa mục tiêu trở thành “cường quốc toàn diện” và đạt được hiệu quả của chính sách “hướng về châu Á”, nhất là chính sách Đông Nam Á. Thông qua hợp tác, đầu tư ở Việt Nam, Nhật Bản có sự hiện diện thường xuyên và hội nhập sâu rộng ở khu vực Đông Nam Á, nâng cao vai trò và ảnh hưởng của Nhật Bản trong các nước ASEAN. Nhật Bản cũng giải quyết được những khó khăn trong nước, đa dạng hóa thị trường, mở rộng cơ hội đầu tư cho các doanh nghiệp Nhật Bản. Đối với Việt Nam, quan hệ hợp tác với Nhật Bản giúp Việt Nam có thêm nguồn lực vốn đầu tư, thực hiện được chủ trương đa dạng hóa, đa phương hóa trong chính sách đối ngoại; Việt Nam tranh thủ được ưu thế và tiềm lực công nghiệp của Nhật Bản để phục vụ mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao uy tín, vị thế của Việt Nam trong khu vực ASEAN và trên trường quốc tế. Đối với khu vực ASEAN, quan hệ Việt Nam – Nhật Bản cũng góp phần vào xu thế hòa bình, hợp tác, liên kết và phát triển; mở rộng cơ chế hợp tác kinh tế đa phương trong khu vực, thu hẹp khoảng cách và thúc đẩy đoàn kết trong nội bộ các nước ASEAN.

Sự phát triển quan hệ Việt Nam – Nhật Bản ghi nhận lợi ích kinh tế là dòng chảy chính (Tran Quang Minh, 2019). Dù cả 2 nước đều nỗ lực mở rộng quan hệ hợp tác trên các lĩnh vực chính trị, văn hóa, an ninh, quốc phòng nhưng dòng chảy chính vẫn là việc kết nối giữa hai nền kinh tế trên cơ sở tiềm năng và lợi thế của mỗi quốc gia. Dòng chảy này tuy có thuận lợi về mặt song trùng lợi ích nhưng cũng hàm chứa nhiều thách thức trong đó. Những thách thức từ nội tại của hai nước như sự khác biệt về thể chế kinh tế, chính trị, mô hình nhà nước, trình độ phát triển, văn hóa con người, về cơ chế quản lý... có thể không khó khắc phục để tiến tới hòa hợp trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau. Tuy nhiên, những thách thức về địa chính trị quốc tế và khu vực, nhất là các vấn đề liên quan đến kinh tế và thương mại, vấn đề toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sẽ tác động không nhỏ đến quan hệ Việt Nam – Nhật Bản. Trong tương lai, sự chia sẻ lợi ích chung của hai nước sẽ là nền tảng vững chắc và động lực mạnh mẽ để quan hệ Việt Nam - Nhật Bản tiếp tục phát triển, hướng đến tương lai của mối quan hệ “đối tác chiến lược toàn diện” giữa hai nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Cirone, Alexandra, and Arthur Spirling (2021). Turning History into Data: Data Collection, Measurement, and Inference in HPE. *Journal of Historical Political Economy*, 1(1), 127- 154.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (1986). Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ VI. NXB Chính trị Quốc gia.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016). Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ XI. NXB Chính trị Quốc gia.
- [4] Jeffery A. Jenkins, Jared Rubin (2023). *The Oxford Handbook of Historical Political Economy*. Oxford University Press
- [5] Jeffrey Jenkins Jared Rubin (2022). Historical Political Economy: What Is It? ESI Working Papers. Chapman University.
- [6] Jica (2013). Quan hệ đối tác Việt Nam – Nhật Bản từ quá khứ đến tương lai. Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản.
- [7] Jica (2018). Japan - Viet Nam Relations (Basic Data). Ministry of Foreign Affairs of Japan.
- [8] Lê Minh Hương (2021). Kinh tế Việt Nam dưới góc nhìn của các tổ chức quốc tế. Bộ Tài chính.
- [9] Lê Ngọc Thùy Dương (2023). Quan hệ ASEAN - Nhật Bản: Chặng đường 50 năm hợp tác. Tạp chí Cộng sản. <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien-/2018/828916/quan-he-asean-nhat-ban-chang-duong-50-nam-hop-tac.aspx>
- [10] Mai Thị Phú Hương (1996). Quan hệ Việt nam – Nhật bản từ năm 1973 đến nay (Luận án Tiến sĩ). Trường Đại học Giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [11] Michael Payne, Jessica Rae Barbera (2010). *A Dictionary of Cultural and Critical Theory*. Wiley-Blackwell.
- [12] Ministry of Foreign Affairs of Japan (MOFA). Japan-Viet Nam Relations (Basic Data). <https://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/vietnam/data.html>
- [13] Nguyễn Văn Tuấn (2022). Quan hệ Nhật Bản – Việt Nam giai đoạn 2002-2018 (Luận án tiến sĩ). Đại học Huế.
- [14] Nguyễn Văn Xuân (2023). Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn 1992 - 2022: Thách thức và triển vọng hợp tác. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Bình.
- [15] Nguyễn Việt Xuân (2023). 50 năm quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: Một số kết quả nổi bật. *Tạp chí Xây dựng Đảng*, số 12. <https://www xaydungdang.org.vn/quoc-te/50-nam-quan-he-viet-nam-nhat-ban-mot-so-ket-qua-noi-bat-20226>

- [16] Thayer (2023). Vietnam and Japan: Leaders Meet on Sidelines of G7. Thayer Consultancy Background Brief, May 26, 2023. https://www.linkedin.com/posts/carlyle-thayer-8a3aa721_vietnam-and-japan-leaders-meet-on-sidelines-activity-7068446106770173952-ZJE4
- [17] Trần Quang Minh (2019). *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: 45 năm nhìn lại và hướng tới tương lai*. NXB Thông tin và Truyền thông.
- [18] Viện Lịch sử quân sự Việt Nam (2015). *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954-1975*. NXB Chính trị Quốc gia.
- [19] Volha Charnysh, Eugene Finkel, and Scott Gehlbach (2022). Historical Political Economy: Past, Present, and Future. *Annual Review of Political Science*, Vol. 26, 175-191 (Volume publication date June 2023). <https://doi.org/10.1146/annurev-polisci-051921-102440>
- [20] WB (2010). Đánh giá cập nhật Quốc gia Việt Nam 2010. Tổng quan về Việt Nam. Báo cáo định kỳ 2010. Worl Bank.